

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 79/2021/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 14 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp
công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 396/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết về ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan quản lý nhà nước trực thuộc được ủy quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng, hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

b) Đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước hoặc phục vụ quản lý nhà nước.

c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

d) Doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, tổ chức, đơn vị, hợp tác xã có tư cách pháp nhân, các cá nhân hành nghề độc lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật có chức năng cung ứng sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước phù hợp với yêu cầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định; Các cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc tổ chức thực hiện và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

Điều 2. Ban hành Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum theo ngành, lĩnh vực

1. Phụ lục I: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Phụ lục II: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp.

3. Phụ lục III: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực y tế - dân số.

4. Phụ lục IV: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực thông tin và truyền thông.

5. Phụ lục V: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

6. Phụ lục VI: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực khoa học và công nghệ.

7. Phụ lục VII: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực lao động, thương binh và xã hội.

8. Phụ lục VIII: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực kinh tế.

9. Phụ lục IX: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực tư pháp.

10. Phụ lục X: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực khác.

11. Phụ lục XI: Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Lĩnh vực đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

(Chi tiết tại các Phụ lục ban hành kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận: *Qu*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội
- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ ;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản pháp luật);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Y tế;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Bộ Giao thông Vận tải;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Công thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Dương Văn Trang

PHỤ LỤC I
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|--|
| I | Dịch vụ giáo dục mầm non và phổ thông. |
| 1 | Dịch vụ giáo dục mầm non: Các dịch vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi. |
| - | Dịch vụ chăm sóc dinh dưỡng; chăm sóc giấc ngủ; chăm sóc vệ sinh; chăm sóc sức khỏe và bảo đảm an toàn. |
| - | Hoạt động chơi; hoạt động học; hoạt động lao động; hoạt động ngày hội, ngày lễ. |
| - | Hoạt động giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật trong nhà trường |
| - | Hoạt động tuyên truyền phổ biến kiến thức khoa học về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho các cha mẹ trẻ và cộng đồng. |
| 2 | Dịch vụ giáo dục phổ thông. |
| 2.1 | Giáo dục tiểu học được thực hiện trong 5 năm học, từ lớp một đến lớp năm. |
| - | Hoạt động dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. |
| - | Hoạt động giáo dục trải nghiệm bao gồm: hoạt động vui chơi, thể dục thể thao, tham quan du lịch, giao lưu văn hóa; các hoạt động xã hội khác. |
| 2.2 | Giáo dục trung học cơ sở được thực hiện trong 4 năm học, từ lớp sáu đến lớp chín. Học sinh vào học lớp sáu phải hoàn thành chương trình tiểu học. |
| - | Hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. |
| - | Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm: các hoạt động ngoại khóa về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hóa, giáo dục môi trường; hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh. |

| | |
|------------|---|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| 2.3 | Giáo dục trung học phổ thông được thực hiện trong 3 năm học, từ lớp mười đến lớp mười hai. Học sinh vào học lớp mười phải hoàn thành chương trình trung học cơ sở. |
| - | Hoạt động giáo dục trong giờ lên lớp được tiến hành thông qua việc dạy học các môn học bắt buộc và tự chọn trong chương trình giáo dục của cấp học do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. |
| - | Hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp bao gồm các hoạt động ngoại khóa về khoa học, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao, an toàn giao thông, phòng chống tệ nạn xã hội, giáo dục giới tính, giáo dục pháp luật, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống nhằm phát triển toàn diện và bồi dưỡng năng khiếu; các hoạt động vui chơi, tham quan, du lịch, giao lưu văn hóa, giáo dục môi trường; hoạt động từ thiện và các hoạt động xã hội khác phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý lứa tuổi học sinh. |
| 2.4 | Giáo dục chuyên biệt. |
| - | Hoạt động giáo dục trong trường phổ thông dân tộc nội trú. |
| - | Hoạt động giáo dục trong trường phổ thông dân tộc bán trú. |
| - | Hoạt động giáo dục trong trường chuyên. |
| II | Dịch vụ giáo dục đào tạo trình độ cao đẳng sư phạm. |
| - | Hoạt động Giảng dạy lý thuyết và thực hành ở trên lớp. |
| - | Tổ chức thực tập, thực tập, nghiên cứu khoa học. |
| - | Các hoạt động ngoại khóa bao gồm: tham quan học tập, sinh hoạt câu lạc bộ, tìm hiểu về chuyên ngành và các hoạt động khác. |
| III | Dịch vụ giáo dục thường xuyên. |
| - | Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; |
| - | Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người đọc, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; |
| - | Chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, bao gồm: Chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học ứng dụng, công nghệ thông tin - truyền thông; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ; chương trình dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc, miền núi theo kế hoạch hằng năm của địa phương. |
| - | Chương trình giáo dục thường xuyên cấp tiểu học trung học cơ sở và trung học phổ thông dành riêng cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người tàn tật, khuyết tật, theo kế hoạch hằng năm của địa phương. |

| | |
|------------|---|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| - | Chương trình dạy và thực hành kỹ thuật nghề nghiệp, các hoạt động lao động sản xuất và các hoạt động khác phục vụ học tập. |
| - | Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông |
| IV | Nhóm Dịch vụ khác. |
| - | Kiểm định chất lượng giáo dục. |
| - | Cấp phát các loại phôi văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. |
| - | Công nhận văn bằng, chứng chỉ. |
| - | Bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. |
| - | Hỗ trợ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực thông qua việc nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội; điều tra, phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực thông qua việc kết nối cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động nhằm khai thác các nguồn lực cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực. |
| - | Tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, tham gia bồi dưỡng phát triển các kỹ năng cần thiết cho học sinh, sinh viên. |
| - | Đào tạo học sinh Lào, Campuchia. |
| - | Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. |
| - | Tuyển sinh phổ thông. |

PHỤ LỤC II
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|---|
| 1 | Dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng. |
| 2 | Dịch vụ đào tạo nghề trình độ cao đẳng nghề, trung cấp. |
| 3 | Dịch vụ đào tạo sơ cấp nghề, đào tạo nghề dưới 03 tháng. |
| 4 | Dịch vụ đào tạo nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm |
| 5 | Dịch vụ đào tạo liên thông từ trung cấp lên cao đẳng; |
| 6 | Dịch vụ đào tạo liên thông từ sơ cấp lên trung cấp; |

PHỤ LỤC III
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ VÀ DÂN SỐ
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|---|
| I | Dịch vụ y tế dự phòng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. |
| 1 | Dịch vụ tiêm chủng mở rộng đối với trẻ em, phụ nữ tuổi sinh đẻ, phụ nữ có thai phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế bắt buộc đối với các bệnh truyền nhiễm thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng. |
| 2 | Dịch vụ tiêm chủng đối với người có nguy cơ mắc bệnh truyền nhiễm tại vùng có dịch bắt buộc phải sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế đối với các bệnh có vắc xin, sinh phẩm y tế phòng bệnh theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. |
| 3 | Dịch vụ tiêm chủng đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cử đến vùng có dịch. |
| 4 | Các dịch vụ phục vụ công tác giám sát, điều tra, xác minh dịch. |
| 5 | Các dịch vụ xử lý y tế (thực hiện các biện pháp sử dụng vắc xin, sinh phẩm y tế, cách ly y tế, tẩy uế, diệt tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh và các biện pháp y tế khác) để cắt đứt nguồn lây tại khu vực nơi có người bệnh hoặc ổ dịch truyền nhiễm. |
| 6 | Quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú. |
| 7 | Các dịch vụ phục vụ công tác kiểm tra, giám sát các điều kiện về vệ sinh lao động; môi trường làm việc của người lao động; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường. |
| 8 | Các dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng. |
| 9 | Các dịch vụ về khám, theo dõi sức khỏe định kỳ cho trẻ em và phụ nữ mang thai; chăm sóc sức khỏe ban đầu; tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục phù hợp với độ tuổi trẻ em. |
| II | Dịch vụ khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng. |
| 1 | Chăm sóc, nuôi dưỡng, điều trị người bệnh phong, tâm thần, HIV/AIDS giai đoạn cuối tại các cơ sở y tế công lập. |
| 2 | Khám và điều trị người mắc bệnh dịch thuộc nhóm A và một số bệnh thuộc nhóm B đang lưu trú tại vùng có dịch bệnh, người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền nhiễm theo quy định của Chính phủ. |
| 3 | Cấp cứu, điều trị người bị thiên tai, thảm họa theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. |

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|--|
| 4 | Khám và điều trị ARV cho người nhiễm HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con. |
| 5 | Khám sức khỏe, chi phí điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho các đối tượng tham gia điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện trong cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, trại giam, trại tạm giam. |
| 6 | Khám và điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế Methadone cho một số đối tượng theo quy định của pháp luật. |
| 7 | Khám và điều trị bệnh lao theo quy định của pháp luật. |
| 8 | Các dịch vụ khám, chữa bệnh trường hợp chưa tính đủ chi phí để thực hiện dịch vụ, nhà nước phải bảo đảm các chi phí chưa tính trong giá dịch vụ. |
| III | Dịch vụ kiểm nghiệm, kiểm định |
| 1 | Các dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, an toàn thực phẩm, kiểm định vắc xin, sinh phẩm y tế (bao gồm cả chi phí mua, vận chuyển, bảo quản mẫu) theo quyết định của cấp có thẩm quyền để phục vụ công tác quản lý nhà nước (thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng sản phẩm, hàng hóa). |
| 2 | Các dịch vụ kiểm định, giám định, đánh giá trang thiết bị y tế, chất lượng dịch vụ y tế theo quyết định của cấp có thẩm quyền. |
| IV | Dịch vụ giám định. |
| 1 | Các dịch vụ giám định y khoa. |
| 2 | Các dịch vụ giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần. |
| V | Dịch vụ y tế khác. |
| 1 | Dịch vụ truyền thông, giáo dục sức khỏe về: phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, bệnh không lây nhiễm và bệnh chưa rõ nguyên nhân; phòng, chống bệnh nghề nghiệp; phòng, chống tai nạn thương tích; nâng cao sức khỏe; dinh dưỡng cộng đồng; an toàn thực phẩm và các yếu tố có hại đến sức khỏe và môi trường sống; sức khỏe trường học và phòng, chống bệnh tật học đường. |
| 2 | Các dịch vụ truyền thông, giáo dục, tư vấn nâng cao nhận thức của người dân về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số, giảm tỷ lệ chênh lệch giới tính khi sinh, tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên mang thai ngoài ý muốn. |
| 3 | Các dịch vụ về chỉ đạo tuyến, nâng cao năng lực cho tuyến dưới. |
| 4 | Các dịch vụ phục vụ sinh hoạt của người đang bị áp dụng các biện pháp cách ly y tế nhưng có dấu hiệu tiến triển thành mắc bệnh truyền |

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|---|
| | nhiệm theo quy định của Chính phủ. |
| 5 | Dịch vụ điều chế máu và các chế phẩm máu trong khi chưa được tính đủ chi phí. |
| 6 | Các dịch vụ phục vụ việc điều phối về hiến, lấy và ghép mô, bộ phận cơ thể người giữa ngân hàng mô và cơ sở y tế. |

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|-----------|--|
| I | Báo chí truyền thông. |
| 1 | Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị gồm: |
| | Sản xuất các chương trình thời sự chính luận; bản tin trong nước, quốc tế; tin, bài, phóng sự; phóng sự chuyên mục, chuyên đề; chương trình tạo đàm, giao lưu; phim tài liệu, ký sự; chương trình ghi hình, truyền hình trực tiếp phát trên sóng phát thanh, truyền hình tỉnh |
| 2 | Thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ bảo đảm an ninh - quốc phòng gồm: |
| | Sản xuất các chương trình thời sự chính luận; bản tin trong nước, quốc tế; tin, bài, phóng sự; phóng sự chuyên mục, chuyên đề; chương trình tạo đàm, giao lưu; phim tài liệu, ký sự; chương trình ghi hình, truyền hình trực tiếp phát trên sóng phát thanh, truyền hình tỉnh. |
| 3 | Thông tin tuyên truyền phục vụ tuyên truyền đối ngoại: |
| | Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tin, bài, phóng sự, chuyên mục, chuyên đề, phim tài liệu, thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ đối ngoại và hội nhập quốc tế |
| 4 | Sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, tin, bài, phóng sự, chuyên mục, chuyên đề, phim tài liệu, thông tin tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; phòng chống thiên tai, dịch bệnh; phục vụ cộng đồng; phục vụ thanh thiếu niên, nhi đồng, người khiếm thính, khiếm thị; phục vụ đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội khác phù hợp với từng thời kỳ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ |
| II | Công nghệ thông tin. |
| 1 | Điều phối hoạt động ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 2 | Thu thập, phân tích và cảnh báo nguy cơ, sự cố tấn công mạng cho các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 3 | Diễn tập phòng chống tấn công mạng đảm bảo an toàn thông tin cho các |

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|---|
| | lĩnh vực quan trọng của Đảng, nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 4 | Giám sát phòng, chống, ngăn chặn thư rác, tin nhắn rác cho các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 5 | Giám sát an toàn thông tin cho các lĩnh vực quan trọng và hệ thống thông tin phục vụ Chính phủ điện tử trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 6 | Rà quét, xử lý mã độc cho các cơ quan Đảng, nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 7 | Kiểm tra, đánh giá, phát hiện lỗ hổng bảo mật, điểm yếu an toàn thông tin cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum. |
| 8 | Giám sát an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh Kon Tum. |

PHỤ LỤC V
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH,
THỂ THAO VÀ DU LỊCH

*(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|---|
| I | Lĩnh vực văn hóa. |
| 1 | Tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn; ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đồng chí lãnh đạo tiên bối tiêu biểu; năm mất của các danh nhân đã được Đảng, Nhà nước công nhận; phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại ở trong nước và quốc tế. |
| 2 | Bảo tồn, tổ chức liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp truyền thống, tiêu biểu, đặc thù. |
| 3 | Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị. |
| 4 | Tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số, quân dân biên giới, hải đảo. |
| 5 | Tổ chức triển lãm, thi, liên hoan tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị. |
| 6 | Sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy và phát huy các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù. |
| 7 | Bảo tồn, phục dựng, lưu trữ các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số. |
| 8 | Bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống gắn với phát triển đời sống kinh tế và phát triển du lịch. |
| 9 | Hỗ trợ các hoạt động sáng tác của văn nghệ sỹ nhằm khuyến khích các tài năng sáng tạo, góp phần hình thành các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật tại các trại sáng tác phục vụ nhiệm vụ chính trị. |
| 10 | Hỗ trợ hoạt động sáng tạo và phổ biến, phát hành tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, tác phẩm báo chí chất lượng cao ở trung ương và địa phương. |
| 11 | Bảo quản, sưu tầm, phục chế, xử lý kỹ thuật, xây dựng cơ sở dữ liệu, bộ máy tra cứu các loại tài liệu tại các thư viện công lập. |
| 12 | Cung cấp thông tin, tài liệu tại thư viện và phục vụ lưu động ngoài thư |

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|--|
| | viện, phục vụ người khuyết tật. |
| 13 | Hỗ trợ, tư vấn về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu. |
| 14 | Tổ chức sự kiện, biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tư liệu thư viện phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn trong nước và quốc tế. |
| 15 | Hoạt động sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày và phát huy giá trị di sản văn hóa của bảo tàng công lập. |
| 16 | Bảo vệ, kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản và phát huy giá trị di tích. |
| 17 | Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích đã được xếp hạng |
| 18 | Tổ chức kiểm kê, nghiên cứu, lập hồ sơ khoa học, hướng dẫn thực hành, truyền dạy và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. |
| 19 | Thăm dò, khai quật khảo cổ. |
| 20 | Giám định tài liệu, di vật, cổ vật |
| 21 | Giám định quyền tác giả, quyền liên quan. |
| 22 | Sản xuất phim truyện, phim tài liệu, phim khoa học, phim hoạt hình phục vụ thiếu nhi theo chính sách sản xuất phim đặt hàng hiện hành và quay tư liệu các sự kiện lớn của đất nước; sản xuất phim truyện video và chương trình băng hình phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; sản xuất phim tài liệu và phóng sự chuyên đề. |
| 23 | Tổ chức liên hoan phim, tuần phim và các sự kiện quảng bá điện ảnh trong nước và quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị. |
| 24 | Tổ chức phát hành - phổ biến, chiếu phim tại các địa phương phục vụ nhiệm vụ chính trị. |
| 25 | Lưu trữ, bảo quản tư liệu, hình ảnh động quốc gia |
| 26 | Bảo đảm duy trì, hoạt động của trường quay quốc gia. |
| 27 | Bảo đảm cung cấp, khai thác, vận hành, nghiên cứu, sưu tầm, cập nhật thông tin về trang thiết bị điện ảnh chuyên dùng cho sản xuất phim phục vụ nhiệm vụ chính trị. |
| II | Dịch vụ gia đình |
| 1 | Tổ chức các sự kiện của Việt Nam và quốc tế liên quan đến lĩnh vực gia đình |
| 2 | Hỗ trợ các hoạt động của các Mô hình về Phòng, chống bạo lực gia đình. |
| 3 | Cung cấp các sản phẩm truyền thông về giáo dục đời sống, đạo đức, lối sống trong gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình. |

| | |
|------------|---|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| III | Dịch vụ thể dục, thể thao |
| 1 | Đào tạo, huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên, trọng tài thể thao thành tích cao. |
| 2 | Thực hiện giám định khoa học cho các vận động viên thể thao thành tích cao. |
| 3 | Phòng, chống doping trong hoạt động thể thao. |
| 4 | Khám, chữa bệnh, điều trị chấn thương cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập huấn và thi đấu. |
| 5 | Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao; bảo đảm điều kiện tập luyện thể dục, thể thao cho các đối tượng chính sách. |
| 6 | Bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, thể thao đặc thù. |
| 7 | Tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai. |
| IV | Dịch vụ du lịch |
| 1 | Xúc tiến, quảng bá du lịch ở trong nước và ngoài nước. |
| 2 | Phát triển thương hiệu du lịch quốc gia. |
| 3 | Tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch tiêu biểu quy mô quốc gia, liên vùng; tổ chức lễ hội về văn hóa - du lịch ở trong nước và ngoài nước. |
| 4 | Dịch vụ khác |
| V | Dịch vụ khác thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch |
| 1 | Đào tạo |
| | Đào tạo nguồn nhân lực tài năng trong lĩnh vực văn hóa, thể thao ở trong nước và nước ngoài. |
| 2 | Khoa học, công nghệ và môi trường. |
| - | Nghiên cứu các chương trình, đề tài, dự án, đề án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp (cấp Quốc gia, cấp Bộ và cơ sở) lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. |
| - | Xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thông tin khoa học và các dịch vụ khác có liên quan trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. |
| - | Các chương trình, dự án, nhiệm vụ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. |
| - | Nghiên cứu và chuyên gia khoa học, công nghệ trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. |
| 3 | Hợp tác quốc tế |

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|---|
| - | Quảng bá về văn hóa, gia đình, thể thao Việt Nam ở nước ngoài. |
| - | Tổ chức ngày, tuần, năm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài và của nước ngoài tại Việt Nam. |
| - | Tổ chức sự kiện văn hóa đối ngoại ở trong và ngoài nước. |
| 4 | Xuất bản, phát hành |
| - | Đặt hàng, trợ giá xuất bản, công bố sản phẩm, ấn phẩm thuộc lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch phục vụ nhiệm vụ chính trị. |
| - | Tổ chức vận chuyển ấn phẩm văn hóa đi nước ngoài theo phương thức trợ cước. |
| 5 | Các dịch vụ khác |
| - | Tư vấn xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. |
| - | Xây dựng cơ sở dữ liệu, thống kê số liệu lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch. |
| - | Xây dựng, duy trì hoạt động, cung cấp thông tin của hệ thống thông tin và truyền thông ngành văn hóa, gia đình, thể thao, du lịch. |

PHỤ LỤC VI
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| | |
|------------|--|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| A | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của tỉnh Kon Tum |
| I. | Hoạt động khoa học và công nghệ |
| - | Ứng dụng khoa học và kỹ thuật phục vụ công tác lưu giữ, phát triển một số giống cây trồng, dược liệu đặc thù, có giá trị trên địa bàn tỉnh. |
| - | Chứng nhận VietGap trong lĩnh vực trồng trọt. |
| - | Kiểm tra AND và phân tích hàm lượng saponin tổng hợp Sâm Ngọc Linh. |
| II | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và Năng lượng điện tử |
| | Duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn, thiết bị, năng lực đo lường thử nghiệm, năng lực nguyên tử phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và an toàn bức xạ - hạt nhân. |
| B | Áp dụng Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (theo quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN) |
| I. | Hoạt động khoa học và công nghệ. |
| 1 | Truyền thông, khai thác, ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ, phát triển công nghệ (1) |
| 2 | Công bố kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ; phát hành ấn phẩm khoa học, kỹ thuật và công nghệ; Thông tin, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ (2) |
| II | Lĩnh vực Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng |
| | Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường |
| - | Kiểm định phương tiện đo. |
| - | Hiệu chuẩn phương tiện đo. |
| - | Thử nghiệm phương tiện đo. |

(1) Tên danh mục theo Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(2) Danh mục chi tiết theo quy định tại Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

PHỤ LỤC VII
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|--|
| I | Dịch vụ chăm sóc người có công |
| 1 | Dịch vụ điều dưỡng luân phiên Người có công với cách mạng |
| 2 | Dịch vụ nuôi dưỡng, điều dưỡng, thương binh, bệnh binh |
| II | Dịch vụ về việc làm |
| 1 | Hoạt động tư vấn |
| 2 | Giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động; |
| 3 | Thu thập thông tin người tìm việc; thu thập thông tin việc làm trống; |
| 4 | Phân tích, dự báo thị trường lao động, kết nối thị trường lao động. |
| 5 | Dịch vụ cung ứng và tuyển lao động theo yêu cầu của người sử dụng lao động, trừ đối tượng thuộc bảo hiểm thất nghiệp chi trả |
| III | Dịch vụ trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em; dịch vụ xã hội trong cơ sở bảo trợ xã hội |
| 1 | Dịch vụ chăm sóc đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp gồm: Sơ cấp cứu và chăm sóc sức khỏe ban đầu; Cung cấp chỗ ở tạm thời; Cung cấp thực phẩm, thức ăn; Cung cấp quần áo và các vật dụng sinh hoạt thiết yếu; Hỗ trợ tâm lý; Trị liệu; Phục hồi thể chất; các dịch vụ cần thiết khác; |
| 2 | Dịch vụ chăm sóc dài hạn cho đối tượng bảo trợ xã hội gồm: Sàng lọc và tiếp nhận đối tượng; Đánh giá nhu cầu chăm sóc trung hạn hoặc dài hạn; Kiểm tra và chăm sóc sức khỏe ban đầu; Xây dựng kế hoạch chăm sóc; Tổ chức thực hiện kế hoạch chăm sóc; Cung cấp chỗ ở, thức ăn, quần áo và các vật dụng thiết yếu phục vụ sinh hoạt; Quản lý đối tượng; Xác minh, tiếp xúc với gia đình của đối tượng; Hỗ trợ đối tượng trở về gia đình, cộng đồng; Tổ chức giáo dục; Dạy nghề; Dạy kỹ năng sống; Vật lý trị liệu; Lao động trị liệu; Trị liệu tâm lý; Phục hồi chức năng; Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí; Chăm sóc y tế; Tư vấn, trợ giúp đối tượng trở về gia đình, cộng đồng; |
| 3 | Dịch vụ công tác xã hội và chăm sóc bán trú cho đối tượng gồm: |
| - | Dịch vụ công tác xã hội: Dịch vụ tư vấn, tham vấn; Trị liệu; Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; Trợ giúp pháp lý; Hòa giải; Vận động nguồn lực; Kết nối; Chuyên tuyến; Phòng ngừa, ngăn chặn đối tượng bị xâm hại, bạo lực, ngược đãi hoặc có nguy cơ rơi vào hoàn cảnh khó khăn khác; Hoạt động can thiệp; Hỗ trợ đối tượng hòa nhập cộng đồng; Quản lý đối tượng; |

| | |
|------------|--|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| | Giáo dục xã hội và nâng cao năng lực; Phát triển cộng đồng; Tư vấn, truyền thông, |
| - | Dịch vụ chăm sóc, nhận nuôi: Dịch vụ tuyển chọn, tư vấn, nâng cao năng lực và phát triển mạng lưới gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội có thời hạn; Đánh giá nhu cầu, lập hồ sơ đối tượng bảo trợ xã hội cần tìm kiếm gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng; Lập hồ sơ đăng ký nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội có thời hạn của gia đình, cá nhân; Đánh giá, chứng nhận điều kiện nhận chăm sóc, nuôi dưỡng của gia đình, cá nhân đăng ký; Tập huấn, nâng cao năng lực gia đình, cá nhân nhận chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng đủ điều kiện; Hỗ trợ tâm lý cho đối tượng; Đưa đối tượng về gia đình, cá nhân nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; Kiểm tra, theo dõi việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng. |
| - | Dịch vụ chăm sóc bán trú. |
| 4 | Dịch vụ được cung cấp tại Trung tâm: Đánh giá tình trạng ban đầu và nhu cầu của đối tượng; Chăm sóc sức khỏe; Phục hồi thể chất; Dạy kỹ năng sinh hoạt hàng ngày; Chuẩn bị các kỹ năng học đường; Dạy kỹ năng sống; Tổ chức các hoạt động văn hóa, vui chơi, giải trí; Phục hồi chức năng; Dạy nghề; Trị liệu tâm lý; Vật lý trị liệu; |
| 5 | Dịch vụ được cung cấp tại gia đình: Thăm, khám sức khỏe và đánh giá nhu cầu của đối tượng theo yêu cầu; Phục hồi chức năng; Trị liệu; Tư vấn; Tham vấn; Chăm sóc. |
| 6 | Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng dài hạn cho đối tượng tự nguyện sống; |
| 7 | Dịch vụ công tác xã hội và chăm sóc bán trú cho đối tượng tự nguyện. |
| V | Dịch vụ phòng, chống tệ nạn xã hội |
| - | Dịch vụ tư vấn dự phòng nghiện ma túy; tư vấn điều trị, cai nghiện ma túy, cai nghiện phục hồi; đào tạo nghề, tạo việc làm cho người nghiện ma túy tại cơ sở cai nghiện công lập; |
| - | Dịch vụ hỗ trợ cho người bán dâm tại cộng đồng và Trung tâm công tác xã hội; |
| - | Dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp, hỗ trợ phục hồi và hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán. |
| VI | Dịch vụ về an toàn vệ sinh lao động. |
| | Dịch vụ Huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho Người lao động (Nhóm 4) |

PHỤ LỤC VIII
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC KINH TẾ
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|--|
| I | Hoạt động kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn. |
| 1 | Hoạt động thuộc lĩnh vực thủy sản |
| | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy sản |
| | Thông tin, thống kê, dự báo và ứng dụng công nghệ thông tin thuộc lĩnh vực thủy sản |
| | Hoạt động kiểm tra, xác nhận chất lượng giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường nuôi trồng thủy sản xuất nhập khẩu |
| 2 | Hoạt động thuộc lĩnh vực lâm nghiệp |
| | Bảo vệ và phát triển rừng |
| | Bảo tồn, cứu hộ, phục hồi sinh thái và tài nguyên rừng |
| | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực lâm nghiệp |
| | Thống kê, kiểm kê thuộc lĩnh vực lâm nghiệp |
| | Bảo tàng, bảo quản mẫu thuộc lĩnh vực lâm nghiệp |
| 3 | Hoạt động thuộc lĩnh vực thủy lợi |
| | Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp |
| | Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nguồn nước, phục vụ chỉ đạo điều hành cấp nước cho sản xuất nông nghiệp các lưu vực sông |
| | Thống kê, thông tin thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai |
| | Xây dựng bản đồ thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai |
| | Điều tra, quy hoạch thuộc lĩnh vực thủy lợi, phòng chống thiên tai và nước sạch nông thôn. |
| | Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, nâng cấp các công trình thủy lợi, đê điều, phòng chống thiên tai nước sạch nông thôn. |
| | Thu thập số liệu, phân tích để dự báo, cảnh báo về rủi ro thiên tai |
| | Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước. |
| | Công tác theo dõi, đánh giá Bộ chỉ số nước sạch nông thôn, kiểm tra, đánh giá chất lượng nước và công trình cấp nước. |

| | |
|------------|--|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| 4 | Hoạt động thuộc lĩnh vực trồng trọt |
| | Điều tra, quy hoạch lĩnh vực trồng trọt |
| | Thống kê thuộc lĩnh vực trồng trọt |
| | Thu thập, bảo quản mẫu chuẩn giống trồng trọt |
| 5 | Hoạt động thuộc lĩnh vực chăn nuôi |
| | Điều tra, quy hoạch lĩnh vực chăn nuôi |
| | Khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, môi trường chăn nuôi |
| | Đánh giá, giám sát chất lượng giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và chế phẩm sinh học xử lý cải tạo môi trường trong chăn nuôi |
| | Thống kê, thông tin thuộc lĩnh vực chăn nuôi |
| 6 | Hoạt động thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật |
| | Điều tra lĩnh vực bảo vệ thực vật |
| | Khảo nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định thuốc bảo vệ thực vật |
| | Phân tích nguy cơ dịch hại đối với thực vật, sản phẩm thực vật nhập khẩu |
| | Giám định sinh vật gây hại lạ, sinh vật là đối tượng kiểm dịch thực vật của Việt Nam |
| | Kiểm định các chỉ tiêu an toàn thực phẩm nguồn gốc thực vật nhập khẩu |
| | Khảo sát nhằm đưa ra biện pháp phòng trừ sinh vật hại thực vật bảo vệ sản xuất |
| | Đánh giá dịch bệnh, sâu bệnh |
| | Thống kê thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật |
| 7 | Hoạt động thuộc lĩnh vực thú y. |
| | Điều tra lĩnh vực thú y. |
| | Chẩn đoán thú y, thẩm định an toàn dịch bệnh. |
| | Thống kê thuộc lĩnh vực thú y. |
| | Đánh giá an toàn dịch bệnh. |
| 8 | Hoạt động thuộc lĩnh vực quản lý chất lượng. |
| | Điều tra lĩnh vực quản lý chất lượng. |
| 9 | Hoạt động sự nghiệp khác. |
| | Hoạt động khuyến nông: Thông tin, tuyên truyền; bồi dưỡng, tập huấn; đào tạo, xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn và dự án. |
| | Hoạt động xúc tiến thương mại nông, lâm, thủy sản. |

| | |
|------------|---|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| | Điều tra, quy hoạch các lĩnh vực phát triển nông thôn và chế biến. |
| | Hoạt động nước sạch nông thôn: Thông tin, tuyên truyền, tập huấn, đào tạo, dự án. |
| 10 | Dịch vụ khác |
| | Lưu trữ nguồn gen cây nông lâm nghiệp, nuôi giữ duy trì nguồn giống gốc đầu dòng, ông bà cụ kỵ đến hạt nhân và nhân gốc từ Trung ương cấp cho địa phương |
| | Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm nghiệm và khu vực hóa các giống mới, phục tráng, gia hóa đối với thủy sản những giống có đặc tính tốt, nghiên cứu quy trình sản xuất, bảo quản giống. |
| | Cung cấp các loại giống cây trồng, vật nuôi chủ lực thực hiện các Chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh |
| | Hoạt động quản lý, khai thác và vận hành các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| | Hoạt động quản lý, khai thác và vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| II | Hoạt động kinh tế giao thông vận tải |
| 1 | Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (trong trường hợp dịch vụ này có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá được cấp có thẩm quyền ban hành để làm cơ sở đặt hàng cho doanh nghiệp thực hiện), |
| 1.1 | Kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng công trình đường bộ. |
| 1.2 | Quản lý, bảo dưỡng thường xuyên công trình đường bộ: Gồm các hạng mục công việc theo tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo dưỡng thường xuyên kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và quy trình bảo trì. |
| 1.3 | Sửa chữa công trình đường bộ, bao gồm: |
| - | Sửa chữa định kỳ: Sửa chữa hư hỏng, thay thế bộ phận công trình, thiết kế công trình được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì công trình đường bộ nhằm khôi phục, cải thiện tình trạng kỹ thuật của công trình đường bộ mà bảo dưỡng thường xuyên công trình không đáp ứng được. |
| - | Sửa chữa đột xuất công trình đường bộ bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như mưa bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy nổ hoặc những tác động thiên tai đột xuất khác hoặc khi có biểu hiện có thể gây hư hỏng đột biến ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, khai thác công trình hoặc có khả năng xảy ra sự cố dẫn tới thảm họa. |
| 2 | Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi |

| | |
|------------|---|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| | trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. |
| III | Hoạt động kinh tế tài nguyên môi trường |
| 1 | Dịch vụ lĩnh vực quản lý đất đai |
| - | Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp vùng; |
| - | Điều tra thu thập thông tin xây dựng, điều chỉnh khung giá các loại đất; |
| - | Điều tra, đánh giá đất đai của cả nước, các vùng. |
| - | Lập phương án sử dụng đất đối với khu đất được UBND tỉnh thu hồi bàn giao về địa phương quản lý. |
| - | Thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. |
| - | Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm, kế hoạch đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện. |
| - | Kiểm đếm, thống kê, lập, thẩm định phương án bồi thường. |
| - | Đo đạc, cắm mốc, chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất, lập thủ tục đất đai phục vụ công tác bồi thường, quản lý đất đai ở địa phương. |
| 2 | Dịch vụ lĩnh vực đo đạc và bản đồ và viễn thám. |
| - | Thiết lập hệ quy chiếu quốc gia và hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, hệ thống điểm đo đạc cơ sở quốc gia; |
| - | Thành lập và hiện chỉnh hệ thống bản đồ địa hình quốc gia; |
| - | Lập bản đồ hành chính toàn quốc, cấp tỉnh; |
| - | Đo đạc, thành lập, cập nhật bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính phục vụ việc phân định, chia tách, sáp nhập, điều chỉnh địa giới hành chính; |
| - | Giám sát tài nguyên môi trường, thiên tai bằng công nghệ viễn thám. |
| 3 | Dịch vụ lĩnh vực địa chất và khoáng sản. |
| - | Khoanh định khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ; khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Trung ương; |
| - | Điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; |
| - | Bảo tàng địa chất khoáng sản. |
| 4 | Dịch vụ lĩnh vực tài nguyên nước |
| - | Quy hoạch tài nguyên nước chung của cả nước và theo lưu vực sông và nguồn nước liên tỉnh; |
| - | Điều tra, đánh giá tài nguyên nước, điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; xả thải vào nguồn nước đối với các nguồn nước liên quốc gia, nguồn nước liên tỉnh; lập quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông liên tỉnh; |

| | |
|------------|--|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| - | Quan trắc, giám sát tài nguyên nước quốc gia. |
| 5 | Dịch vụ lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu. |
| - | Điều tra, khảo sát, quan trắc, giám sát tác động và dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn. |
| - | Giám sát biến đổi khí hậu: Đánh giá khí hậu quốc gia; đánh giá tác động của biến đổi khí hậu. |
| - | Thực hiện xây dựng hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính quốc gia. |
| 6 | Dịch vụ Môi trường. |
| - | Quản lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm môi trường quốc gia và liên tỉnh có tính chất chi thường xuyên thuộc trách nhiệm của Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đa dạng sinh học; |
| - | Quy hoạch bảo vệ môi trường cấp quốc gia; |
| - | Quan trắc môi trường quốc gia; thống kê môi trường quốc gia; lập báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia. |
| - | Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học |
| - | Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước; |
| - | Quan trắc về đa dạng sinh học quốc gia; |
| - | Xây dựng danh mục, chương trình bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Biên soạn sách Đỏ Việt Nam. |
| - | Dịch vụ thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý chất thải rắn, vệ sinh công cộng |
| - | Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, bao gói thuốc bảo vệ thực vật, y tế công lập, trường học, các cơ sở giam giữ của Nhà nước. |
| IV | Hoạt động kinh tế công thương. |
| 1 | Dịch vụ lĩnh vực về khuyến công. |
| - | Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới. |
| - | Hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. |
| - | Hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước. |
| - | Hỗ trợ tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh. |

| | |
|------------|--|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| - | Hỗ trợ trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm công nghiệp nông thôn |
| - | Hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn |
| - | Hỗ trợ hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp và hiệp hội ngành nghề. |
| - | Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. |
| - | Hỗ trợ cung cấp thông tin về các chính sách phát triển công nghiệp |
| - | Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp. |
| 2 | Lĩnh vực xúc tiến thương mại |
| - | Tổ chức hội chợ, triển lãm |
| - | Tham gia hội chợ, triển lãm |
| - | Tổ chức phiên chợ |
| - | Tổ chức Chương trình đưa hàng Việt về nông thôn |
| - | Đào tạo, tập huấn ngắn hạn |
| - | Tuyên truyền, quảng bá |
| - | Hỗ trợ “Điểm bán hàng Việt cố định”, “Điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP” |
| - | Tổ chức, tham gia hội nghị kết nối giao thương |
| - | Hỗ trợ xây dựng thương hiệu sản phẩm của tỉnh |
| - | Tổ chức đoàn giao dịch thương mại trong và ngoài nước. |
| 3 | Dịch vụ lĩnh vực thương mại điện tử |
| - | Tổ chức các hoạt động tuyên truyền về hoạt động thương mại điện tử trên các phương tiện thông tin đại chúng; |
| - | Tổ chức lớp đào tạo tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn về các hoạt động thương mại điện tử |
| - | Duy trì, phát triển các hạ tầng thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| - | Phát triển sản phẩm, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các ứng dụng thương mại điện tử. |
| - | Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng và phát triển thương hiệu hàng Việt Nam; Quảng bá thương hiệu, sản phẩm hàng hóa, cung cấp các thông tin có liên quan đến hoạt động thương mại điện tử theo quy định của pháp luật. |
| 4 | Dịch vụ lĩnh vực điện lực, tiết kiệm năng lượng, hiệu quả |

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|---|
| - | Truyền thông nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả. |
| - | Hỗ trợ kỹ thuật, thúc đẩy các dự án đầu tư về sử dụng năng lượng tiết kiệm điện và hiệu quả đối với các hoạt động sản xuất, cải tạo, chuyển đổi thị trường phương tiện, trang thiết bị, máy móc, dây chuyền sản xuất. |
| V | Hoạt động kinh tế xây dựng |
| 1 | Dịch vụ lập các đồ án quy hoạch và các nội dung khác có liên quan đến quy hoạch theo phân cấp không thuộc phạm vi hệ thống quy hoạch quốc gia theo Luật quy hoạch trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 2 | Dịch vụ nghiên cứu thiết kế điển hình, thiết kế mẫu và các nội dung khác có liên quan đến kiến trúc trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành xây dựng áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 3 | Dịch vụ xây dựng cơ sở dữ liệu, đo đạc, thành lập bản đồ chuyên ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum |
| 4 | Dịch vụ xây dựng, thu thập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu trong lĩnh vực quản lý nhà nước của ngành xây dựng, phát triển cổng thông tin điện tử của tỉnh Kon Tum. |
| 5 | Dịch vụ điều tra thống kê: Đơn giá xây dựng; thông báo giá vật liệu xây dựng, giá nhân công, giá ca máy, thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng. |
| 6 | Lập phương án tổng mặt bằng các lô đất, khu đất. |
| 7 | Dịch vụ quản lý công viên, trồng và quản lý chăm sóc cây xanh, hoa cảnh vỉa hè, đường phố, dải phân cách, vòng xoay. |
| 8 | Dịch vụ chiếu sáng đô thị. |

PHỤ LỤC IX
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|----------|---|
| 1 | Dịch vụ thuộc lĩnh vực trợ giúp pháp lý. |
| - | Cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật. |
| - | Tiếp nhận, cung cấp thông tin về trợ giúp pháp lý cho người được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật. |
| 2 | Dịch vụ thuộc lĩnh vực lý lịch tư pháp. |
| - | Dịch vụ lập lý lịch tư pháp, cấp Phiếu lý lịch tư pháp đối với Công dân Việt Nam, Người nước ngoài đã cư trú tại Việt Nam, cơ quan tiến hành tố tụng và cơ quan, tổ chức khác theo quy định. |
| - | Tiếp nhận, cập nhật, xử lý thông tin lý lịch tư pháp do Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, các cơ quan, tổ chức có liên quan theo quy định. |
| - | Cung cấp lý lịch tư pháp và thông tin bổ sung giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định. |
| 3 | Dịch vụ thuộc lĩnh vực đấu giá tài sản. |
| | Cung cấp dịch vụ đấu giá tài sản mà pháp luật quy định phải bán thông qua đấu giá cho các tổ chức, cá nhân theo quy định. |
| 4 | Dịch vụ thuộc lĩnh vực công chứng, chứng thực. |
| - | Dịch vụ công chứng hợp đồng, giao dịch. |
| - | Dịch vụ công chứng di chúc, nhận lưu giữ di chúc. |
| - | Dịch vụ công chứng văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản, văn bản từ chối nhận di sản. |
| - | Dịch vụ công chứng bản dịch. |
| - | Dịch vụ chứng thực bản sao từ bản chính các giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận. |
| - | Dịch vụ chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản, trừ việc chứng thực chữ ký người dịch. |
| 5 | Dịch vụ cung cấp thông tin, hỗ trợ pháp luật. |
| - | Tiếp nhận, cung cấp thông tin về xử lý vi phạm hành chính và theo dõi |

| | |
|------------|--|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| | thi hành pháp luật cho các tổ chức, cá nhân liên quan theo quy định của pháp luật. |

PHỤ LỤC X
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|-----------|---|
| I | Dịch vụ Quản lý, vận hành các tòa nhà/trụ sở cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý tại Khu Hành chính của tỉnh |
| 1 | Tổ chức công tác vệ sinh tại các khu vực dùng chung, phòng tiếp khách chung, sảnh, hành lang và khu vệ sinh, thang máy, thang bộ, bãi đậu xe và khu vực dùng chung khác; thu gom rác thải từ các cơ quan, đơn vị để xử lý theo quy định |
| 2 | Đảm bảo an ninh, trật tự; bảo vệ, quản lý các tài sản được giao quản lý; điều phối lượng phương tiện xe ô tô, xe máy ra/vào Tòa nhà/trụ sở |
| 3 | Vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, đảm bảo hoạt động thường xuyên đối với hệ thống thang máy, điều hòa, điện, nước, internet, âm thanh, ánh sáng, họp trực tuyến (nếu có) và các hệ thống khác |
| 4 | Hướng dẫn khách đến liên hệ công tác và hướng dẫn chung các quy định cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động làm việc; bố trí, sắp xếp phòng họp dùng chung khi có đề nghị các sở, ngành |
| 5 | Chăm sóc cây xanh, duy trì và cải tạo tiểu cảnh trong khuôn viên các tòa nhà/ trụ sở |
| II | Dịch vụ Quản lý, vận hành trụ sở hội trường do tỉnh quản lý. |
| 1 | Vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, đảm bảo hoạt động các hệ thống điện, nước, điều hòa, âm thanh, ánh sáng và các hệ thống khác |
| 2 | Vận hành, bảo dưỡng, bảo trì và đảm bảo hoạt động thường xuyên hệ thống họp trực tuyến của tỉnh |
| 3 | Đảm bảo an ninh, trật tự; bảo vệ, quản lý tài sản; điều phối lượng phương tiện xe ô tô, xe máy ra/vào hội trường |
| 4 | Tổ chức công tác vệ sinh; chăm sóc cây xanh; duy trì, cải tạo các tiểu cảnh |

PHỤ LỤC XI
DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG
CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC .

*(Kèm theo Nghị quyết số 79/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum)*

| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
|------------|--|
| I | Dịch vụ đào tạo. |
| 1 | Trình độ Đại học |
| - | Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2,5 đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ 1,5 đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành; |
| - | Vừa làm vừa học và đào tạo từ xa (là hình thức đào tạo theo các lớp học, khóa học tại cơ sở giáo dục đại học hoặc cơ sở liên kết đào tạo, phù hợp với nhu cầu của người học để thực hiện chương trình đào tạo trình độ đại học) |
| 2 | Đào tạo trình độ Cao đẳng |
| 3 | Đào tạo trình độ Trung cấp |
| II | Dịch vụ bồi dưỡng. |
| 1 | Bồi dưỡng lý luận chính trị |
| - | Bồi dưỡng lý luận chính trị theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý |
| - | Bồi dưỡng lý luận chính trị theo tiêu chuẩn ngạch, tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức |
| 2 | Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh. |
| - | Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý |
| - | Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh theo tiêu chuẩn ngạch, tiêu chuẩn chức danh cán bộ, công chức, viên chức |
| 3 | Bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước theo tiêu chuẩn ngạch công chức. |
| - | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương |
| - | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên chính và tương đương |
| - | Bồi dưỡng ngạch chuyên viên và tương đương |
| - | Bồi dưỡng ngạch cán sự và tương đương |
| 4 | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức vụ lãnh đạo, quản lý |

| | |
|------------|--|
| STT | Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước |
| - | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp Sở và tương đương |
| - | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp huyện và tương đương |
| - | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý cấp phòng và tương đương |
| - | Bồi dưỡng cập nhật kiến thức đối tượng 3 |
| - | Bồi dưỡng cập nhật kiến thức đối tượng 4 |
| 5 | Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp xã. |
| 6 | Bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm, kiến thức, kỹ năng chuyên ngành. |
| - | Bồi dưỡng cho đối tượng cán bộ, công chức, viên chức . |
| - | Bồi dưỡng đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. |
| - | Bồi dưỡng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và cán bộ cơ sở (đối tượng không hưởng lương) |
| 7 | Tập huấn, cập nhật kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ. |
| - | Bồi dưỡng cho đối tượng cán bộ, công chức, viên chức |
| - | Bồi dưỡng cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và cán bộ cơ sở (đối tượng không hưởng lương). |
| 8 | Bồi dưỡng ngoại ngữ |
| 9 | Bồi dưỡng tin học |
| 10 | Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số. |